



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

www.aascs.com.vn

Tel : (+84) 028 3820 5944

Fax : (+84) 028 3820 5947

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 7 được thành lập vào tháng 04 năm 1989. Sau một thời gian hoạt động, xí nghiệp đổi tên thành Công ty Nhựa Sài Gòn theo quyết định số 188/QĐ-UB của UBND TP.Hồ Chí Minh ngày 09/12/1992.

Công ty Nhựa Sài Gòn được chấp thuận chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 5732/QĐ-UB của UBND TP.Hồ Chí Minh ký ngày 31/12/2003.

Ngày 23/07/2004, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á đã tổ chức phiên đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO). Ngày 16/10/2004 Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002859 ngày 15/11/2004.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300766500 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Tài Chính TP Hồ Chí Minh cấp ngày 27/08/2025.

Vốn điều lệ : 86.392.080.000 đồng
Trụ sở chính : 242 Trần Phú, Phường An Đông, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Cấu trúc doanh nghiệp :

Stt	Tên Thành Viên	Địa Chỉ
1	Chi nhánh CTCP Nhựa Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ	Số 60, quốc lộ 1A, KV 2, Phường Cái Răng, Tp.Cần Thơ.
2	Chi nhánh CTCP Nhựa Sài Gòn - Xí nghiệp nhựa Sài Gòn	50A Phú Định, Phường Phú Định, Tp.HCM.

Chi nhánh Cần Thơ hoạt động theo Giấy CNĐKKHĐ CN số 0300766500-003 đăng ký lần đầu ngày 13/02/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/03/2023 do Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh đứng đầu chi nhánh. Hiện Chi nhánh Cần Thơ đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải; Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể hoá chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế-công nghiệp xây dựng môi trường-giao thông vận tải; Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí-sân khấu nhà hát-sân vận động và các loại bồn bể chứa hoá chất và nước sinh hoạt khu dân cư; Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 01/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024 thông qua bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật nhiệm kỳ 2024 - 2029 như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	
- Hội đồng Quản trị			
Ông. Vũ Ngọc Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm	Ngày 04/07/2024
Ông. Phạm Thanh Phong	Thành viên HĐQT		
Ông. Đinh Ngọc Hòa	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm	Ngày 10/10/2025
Ông. Huỳnh Tấn Phước	Thành viên HĐQT		
Ông. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT		
Ông. Đào Công Nam	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm	Ngày 10/10/2025
- Ban Tổng Giám đốc			
Ông. Phạm Thanh Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm	Ngày 04/07/2024
Bà. Phạm Thị Thương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm	Ngày 12/09/2024
- Kế toán trưởng, phụ trách kế toán			
Bà. Đặng Thị Bích Liên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm	Ngày 30/07/2025
- Ban kiểm soát			
Ông. Huỳnh Mẫn Thành	Thành viên		
Ông. Lê Ngọc Phúc Hòa	Thành viên		
Ông. Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm	Ngày 10/10/2025
Ông. Mai Thanh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm	Ngày 10/10/2025
- Người đại diện pháp luật			
Ông. Phạm Thanh Phong	Tổng Giám đốc		

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty kết thúc tại ngày 31/12/2025.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

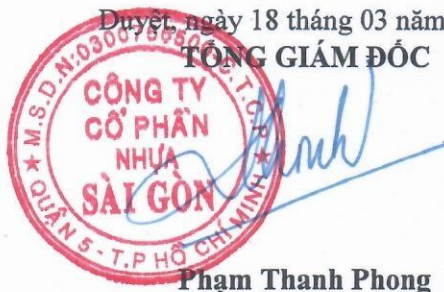
Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

Duyệt, ngày 18 tháng 03 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Phong

Số: 194 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 18/03/2026, trình bày từ trang 09 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

- Đối với công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2025, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi vẫn chưa thu thập được thư xác nhận. Tất cả công nợ này đã gửi thư xác nhận nợ tại ngày 31/12/2025 nhưng vẫn chưa có ý kiến phúc đáp, lần lượt như sau:

Công nợ chưa xác

- Phải thu khách hàng	3.069.400.442	VND
- Phải thu khác	307.075.576	VND
- Phải trả người bán	2.400.600.743	VND
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.740.509.410	VND
- Phải trả khác	7.251.641.227	VND
- Vay ngắn hạn	400.000.000	VND

Tại ngày 31/12/2025, theo Thuyết minh số V.6.2 – “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền 12.524.782.933 đồng bao gồm: lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất số tiền 9.817.355.431 đồng theo Thông báo của Cơ quan Thuế và chi phí lãi vay, phạt chậm nộp của ngân hàng theo thư xác nhận với số tiền 2.707.427.502 đồng. Ngoài ra, Công ty chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính khoản lãi vay và tiền phạt chậm trả của các ngân hàng khác với số tiền 4.873.534.223 đồng. Trường hợp thực hiện hạch toán đầy đủ các khoản chi phí nêu trên, kết quả kinh doanh của Công ty sẽ ghi nhận lỗ với số tiền 17.398.317.156 đồng. Vấn đề trên, có nguyên nhân xuất phát từ các vướng mắc trong quá trình đối chiếu, xác nhận số liệu lũy kế từ các năm trước, do đó Công ty chưa thực hiện hạch toán các khoản lãi vay và các nghĩa vụ thuế theo thông báo của Cơ quan Thuế và các xác nhận ngân hàng.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu phần "Cơ sở ngoại trừ" (nếu có) Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Những vấn đề tồn đọng năm 2024 được ghi trên ý kiến kiểm toán đoạn "Vấn đề khác" năm nay vẫn chưa khắc phục, bao gồm các vấn đề như sau:

- Theo Quyết định số 5701/QĐ-HCM-KĐT ngày 11/08/2025 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang có khoản nợ tiền thuế bị áp dụng biện pháp cưỡng chế với số tiền 26.456.979.565 đồng, bằng hình thức phong tỏa tài khoản và ngừng sử dụng hóa đơn trong thời gian từ ngày 11/08/2025 đến ngày 11/08/2026. Đây là khoản nợ tồn đọng kéo dài qua nhiều năm và nhiều nhiệm kỳ quản lý, ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty. Mặc dù Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã có nêu kế hoạch và phương án xử lý, tuy nhiên việc giải quyết dứt điểm khoản nợ này chưa thể thực hiện trong năm tài chính do đây là vấn đề tồn tại kéo dài từ nhiều năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm 2025 là âm (10.124.240.573) VND dẫn đến khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 của Công ty là âm (121.747.861.394) đồng, đồng thời khoản lỗ lũy kế đã vượt vốn điều lệ là âm (32.330.992.299) đồng. Bên cạnh đó chỉ số thanh toán ngắn hạn của công ty nhỏ hơn 1; Các khoản vay ngắn hạn, nợ quá hạn và tiền lãi vay đã quá hạn thanh toán với giá trị lần lượt là 21.922.809.412 đồng; 23.003.000.000 đồng; 7.570.524.540 đồng. Những chỉ tiêu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động liên tục của công ty trong tương lai.

- Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho thiếu hụt trong quá trình kiểm kê được ghi nhận tại ngày 31/12/2024 được ghi nhận số tiền 5.284.485.220 đồng hiện vẫn chưa được xử lý.

- Công ty hiện có khoản nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục (xem thuyết minh mục VIII.1 & VIII.5).

- Về thủ tục thanh lý tài sản số định ngày 29/02/2024 là khuôn máy với tổng nguyên giá là 11.365.777.036 đồng, hao mòn lũy kế là 10.819.138.116 đồng, giá trị thanh lý tài sản thu bằng tiền là 474.100.000 đồng, đến thời điểm hiện nay, Chúng tôi chưa thu thập được cơ sở pháp lý về việc thanh lý nêu trên.

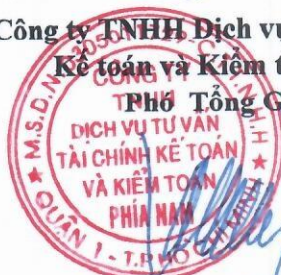
Các ý kiến nêu trên "Vấn đề khác" không liên quan đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

PHÓ Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



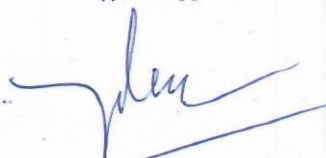
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.268.935.492	11.752.593.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.762.858	672.490.352
Tiền	111		69.762.858	672.490.352
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10.1	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(800.000.000)	(800.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.973.768.104	8.235.536.943
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.331.240.398	8.449.411.829
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.495.968.398	2.572.421.296
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.743.242.893	7.445.807.395
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.596.683.585)	(10.232.103.577)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	5.820.006.035	2.446.514.916
Hàng tồn kho	141		6.033.984.479	2.446.514.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(213.978.444)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.398.496	398.051.320
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	6.152.667	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	399.245.829	398.051.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.858.925.125	56.483.635.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.190.540.510	44.153.326.382
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38.836.100.510	43.798.886.382
- Nguyên giá	222		123.370.285.588	123.370.285.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.534.185.078)	(79.571.399.206)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.960.674)	(150.960.674)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.668.384.615	12.330.308.872
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	24.668.384.615	12.330.308.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.127.860.618	68.236.228.785
(270=100+200)				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.458.852.917	90.442.980.511
I. Nợ ngắn hạn	310		109.778.852.917	88.675.980.511
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.188.243.204	28.650.896.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.867.310.602	1.740.509.410
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	33.295.310.618	18.302.816.485
Phải trả người lao động	314	V.14	702.379.878	1.080.117.766
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.117.361.554	6.082.530.660
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	14.685.437.649	10.765.473.438
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	21.922.809.412	22.053.636.471
II. Nợ dài hạn	330		1.680.000.000	1.767.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	1.680.000.000	1.767.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(32.330.992.299)	(22.206.751.727)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(32.330.992.299)	(22.206.751.727)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	86.392.080.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	2.708.770.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		316.019.095	316.019.095
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(121.747.861.394)	(111.623.620.822)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(111.623.620.821)	(101.864.487.884)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(10.124.240.573)	(9.759.132.938)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.127.860.618	68.236.228.785

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Diệp

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2026
Kế toán trưởng

Đặng Thị Bích Liên
Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Phong




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.192.095.104	10.878.082.919
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.192.095.104	10.878.082.919
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.074.766.733	11.969.212.332
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.117.328.371	(1.091.129.413)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	926.263	153.322
Chi phí tài chính	22	VI.4	1.571.015.280	1.581.511.666
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.571.015.280	1.581.511.666
Chi phí bán hàng	24	VI.7.1	881.597.724	1.044.083.192
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.2	6.020.927.252	5.804.276.303
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(7.355.285.622)	(9.520.847.253)
Thu nhập khác	31	VI.5	108.481.142	269.152.008
Chi phí khác	32	VI.6	2.877.436.093	507.437.693
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.768.954.951)	(238.285.685)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10.124.240.573)	(9.759.132.938)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(10.124.240.573)	(9.759.132.938)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	(1.172)	(1.130)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.172)	(1.130)

Người lập biểu


Lê Thị Hồng Diệp

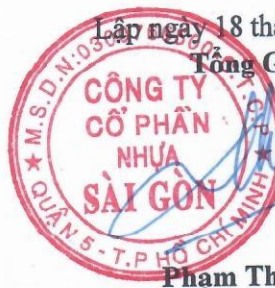
Kế toán trưởng



Đặng Thị Bích Liên

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



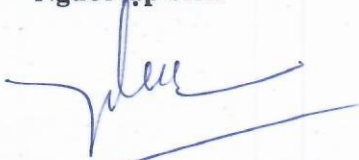

Phạm Thanh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		11.281.534.194	9.555.575.327
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.749.620.442)	(7.126.477.071)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.917.729.982)	(3.279.651.857)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	(20.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		410.000.000	2.026.202.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(497.000.000)	(2.856.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(472.816.230)	1.152.792.281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.936	153.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		181.936	153.322
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(130.838.000)	(659.932.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130.838.000)	(659.932.361)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(603.472.294)	493.013.242
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	672.490.352	179.477.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		744.800	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	69.762.858	672.490.352

Người lập biểu

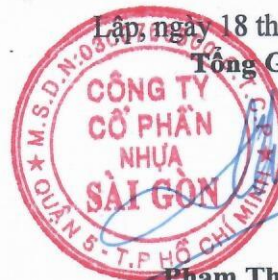

Le Thị Hồng Diễm

Kế toán trưởng


Đặng Thị Bích Liên

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc




Phạm Thanh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 7 được thành lập vào tháng 04 năm 1989. Sau một thời gian hoạt động, xí nghiệp đổi tên thành Công ty Nhựa Sài Gòn theo quyết định số 188/QĐ-UB của UBND TP.Hồ Chí Minh ngày 09/12/1992.

Công ty Nhựa Sài Gòn được chấp thuận chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 5732/QĐ-UB của UBND TP.Hồ Chí Minh ký ngày 31/12/2003.

Ngày 23/07/2004, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á đã tổ chức phiên đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO). Ngày 16/10/2004 Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002859 ngày 15/11/2004.

Công ty thực hiện đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/04/2023 và được Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300766500 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41030002859.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300766500 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Tài Chính TP Hồ Chí Minh cấp ngày 27/08/2025.

Trụ sở chính : 242 Trần Phú, Phường An Đông, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ : **86.392.080.000** đồng

Cơ cấu doanh nghiệp :

Stt	Tên Thành Viên	Địa Chỉ
1	Chi nhánh CTCP Nhựa Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ	Số 60, quốc lộ 1A, KV 2, Phường Cái Răng, Tp.Cần Thơ.
2	Chi nhánh CTCP Nhựa Sài Gòn - Xí nghiệp nhựa Sài Gòn	50A Phú Định, Phường Phú Định, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất, thương mại, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải; Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể hoá chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế-công nghiệp xây dựng môi trường-giao thông vận tải; Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí-sân khấu nhà hát-sân vận động và các loại bồn bể chứa hoá chất và nước sinh hoạt khu dân cư; Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Theo Quyết định số 5701/QĐ-HCM-KĐT ngày 11/08/2025 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang có khoản nợ tiền thuế bị áp dụng biện pháp cưỡng chế với số tiền 26.456.979.565 đồng, bằng hình thức phong tỏa tài khoản và ngừng sử dụng hóa đơn trong thời gian từ ngày 11/08/2025 đến ngày 11/08/2026. Đây là khoản nợ tồn đọng kéo dài qua nhiều năm và nhiều nhiệm kỳ quản lý, ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty. Mặc dù Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã có nêu kế hoạch và phương án xử lý, tuy nhiên việc giải quyết dứt điểm khoản nợ này chưa thể thực hiện trong năm tài chính do đây là vấn đề tồn tại kéo dài từ nhiều năm trước.

6. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty tại 31/12/2025 35 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công bố tại thời điểm lập BCTC.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo KQKD.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm

b. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất được Nhà Nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003, tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng bao gồm:

- Phần mềm máy tính 02 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
 - Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3050117
CÔNG T
TNHH
DỊCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NAM
T. PHỐ
766500-
G TY
HÂN
LỰA
GON
HỒ CHÍ

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
- Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng
- Ban kiểm soát và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác

Quan hệ

- Cổ đông lớn
- Thành viên quản lý chủ chốt

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	-	143.442.190
+ Tiền mặt (VND)	-	143.442.190
- Tiền gửi ngân hàng	69.762.858	529.048.162
+ Tiền gửi (VND)	63.241.858	523.271.489
+ Tiền gửi (USD)	6.521.000	5.776.673
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	69.762.858	672.490.352

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Phải thu ngắn hạn	10.331.240.398	8.449.411.829
- CN Công ty CP Nhựa Sài Gòn tại Tp.Cần Thơ	1.040.364.932	1.040.364.932
- Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật TTV	546.700.000	546.700.000
- Công ty TNHH TM DV IKM	600.132.469	600.132.469
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	1.400.000.000
- UBND Tỉnh Hòa Phố (Lào)	565.204.980	565.204.980
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	1.578.627.857	1.578.627.857
- Công ty TNHH Đầu tư TM Kỹ thuật Aroma	615.967.200	-
- Các khách hàng khác	3.984.242.960	2.718.381.591
2.2. Phải thu dài hạn	-	-
Cộng	10.331.240.398	8.449.411.829

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	2.495.968.398	2.572.421.296
- Công ty CP Kiến Trúc PI	600.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	761.600.000
- Trung Tâm Nghiên Cứu UDCN & QLMT	250.000.000	250.000.000
- Công Ty TNHH MTV CTGT Sài Gòn (XNCT Nước)	269.224.532	269.224.532
- Công Ty Asam Global	170.700.000	170.700.000
- Các nhà cung cấp khác	444.443.866	520.896.764
3.2. Dài hạn	-	-
Cộng	2.495.968.398	2.572.421.296

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tài sản thiếu chờ xử lý	5.284.485.220	-	5.284.485.220	-
- Tam ứng	89.803.450	-	75.622.240	-
- Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
- Khác	2.338.954.222	2.151.682.097	2.055.699.935	2.149.963.060
Cộng	7.743.242.892	2.151.682.097	7.445.807.395	2.149.963.060

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho thiếu so với sổ sách năm 2024 khi kiểm kê.

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	863.130.456	(213.978.444)	775.540.852	-
- Chi phí SXKDD	3.268.327.980	-	1.082.602.089	-
- Hàng hóa	3.300.000	-	-	-
- Thành phẩm	1.899.226.043	-	588.371.975	-
Cộng	6.033.984.479	(213.978.444)	2.446.514.916	-

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1. Ngắn hạn	6.152.667	-
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	6.152.667	-
6.2. Dài hạn	24.668.384.615	12.330.308.872
- Tiền thuê đất trả 1 lần 165 Lê Thị Bạch cát P.11, Q.11	8.978.010.048	9.247.227.797
- Tiền phân bổ chi phí dự án 165 Lê Thị Bạch Cát	2.847.881.253	2.898.728.710
- Tiền chi phí sửa chữa	289.372.932	184.352.365
- Công cụ dụng cụ	28.337.449	-
- Chi phí lãi chậm nộp quá hạn Ngân hàng Exim chờ xử lý	2.707.427.502	-
- Chi phí thuế chậm nộp NSNN chờ xử lý	9.817.355.431	-
Cộng	24.674.537.282	12.330.308.872

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Hoàn nhập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:						
+ Phải thu khách hàng	7.137.072.956	7.137.072.956		5.989.181.024	5.989.181.024	
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	1.578.627.857	1.578.627.857	-	1.578.627.857	1.578.627.857	-
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
- UBND Tỉnh Hòa Phố (Lào)	565.204.980	565.204.980	-	565.204.980	565.204.980	-
- Công ty TNHH TM DV IKM	600.132.469	600.132.469	-	600.132.469	600.132.469	-
- Công ty TNHH SX TM & DV TTN	546.700.000	546.700.000	-	546.700.000	546.700.000	-
- Công ty CP Thủy Sản Nam Sông Hậu	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
- Khác	2.046.407.650	2.046.407.650	-	898.515.718	898.515.718	-
+ Trả trước người bán	2.307.928.532	2.307.928.532		2.495.968.398	2.295.864.532	
- Công ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	761.600.000	-	761.600.000	761.600.000	-
- CTCP Kiến trúc PI	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
- TT Nghiên cứu UDCN &QLMT	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-
- Công ty Asam Golbal	269.224.532	269.224.532	-	269.224.532	269.224.532	-
- Khác	427.104.000	427.104.000	-	615.143.866	415.040.000	-
+ Khác	2.151.682.097	2.151.682.097		1.947.058.021	1.947.058.021	
Cộng	11.596.683.585	11.596.683.585	-	10.432.207.443	10.232.103.577	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.453.524.917	90.336.966.479	1.313.150.264	266.643.928	123.370.285.588
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	31.453.524.917	90.336.966.479	1.313.150.264	266.643.928	123.370.285.588
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.538.488.529	65.453.116.485	1.313.150.264	266.643.928	79.571.399.206
- Khấu hao trong năm	618.190.428	4.344.595.444			4.962.785.871
Số dư cuối năm	13.156.678.957	69.797.711.929	1.313.150.264	266.643.928	84.534.185.077
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.915.036.388	24.883.849.994			43.798.886.382
Tại ngày cuối năm	18.296.845.961	20.539.254.550			38.836.100.511

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	354.440.000				150.960.674	505.400.674
Số tăng trong năm						
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	354.440.000				150.960.674	505.400.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					150.960.674	150.960.674
Số tăng trong năm						
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	354.440.000					354.440.000
Tại ngày cuối năm	354.440.000					354.440.000



10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng
10.1. Chứng khoán kinh doanh	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
Công CP SX DV Cơ khí Đông Phương (*)	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
10.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
10.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000

Ghi chú:

(*) Công ty đang nắm giữ 8.000 cổ phiếu của Công Ty CP Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đông Phương. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công Ty CP SX DV TM Cơ khí Đông Phương không còn hoạt động và đang tiến hành thủ tục giải thể.

(**) Giá trị hợp lý : Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn					
- Bên liên quan					
+ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV		100.740.000	100.740.000	100.740.000	100.740.000
- Nhà cung cấp độc lập					
+ Lê Văn Thành		23.003.000.000	-	23.003.000.000	-
+ Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Tân Kỳ Nguyên		771.496.099	771.496.099	771.496.099	771.496.099
+ Công ty TNHH Khôi Việt		2.063.665.000	2.063.665.000	2.063.665.000	2.063.665.000
+ Công ty CP Á Đông ADG		613.700.001	613.700.001	613.700.001	613.700.001
+ Nhà cung cấp khác		2.635.642.104	2.635.642.104	2.098.295.181	2.098.295.181
Cộng		29.188.243.204	6.185.243.204	28.650.896.281	5.647.896.281

11.2. Dài hạn

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Đỗ Thị Thanh Hương		1.379.890.000	1.379.890.000
- Các khách hàng khác		487.420.602	360.619.410
Cộng		1.867.310.602	1.740.509.410



13 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(2.066.551.635)
1407748287

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Khoản phải thu	Khoản phải trả	Phải nộp, tăng	Đã nộp, giảm	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.477.074.510	966.035.391	651.046.232	-	1.162.085.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	551.084.622	-	-	-	551.084.622
Tiền thuế đất, thuế nhà đất, phạt chậm nộp, khác	-	29.516.690.860	16.427.236.735	3.474.299.922	-	16.563.754.047
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.819.714	42.768.790	32.526.594	-	24.577.518
Thuế môn bài	-	4.652.152	7.652.152	3.000.000	-	-
Thuế tài nguyên	-	1.314.946	-	-	-	1.314.946
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.709.673.813	1.709.673.813	-	-	-
Cộng	-	33.295.310.618	19.153.366.881	4.160.872.748	-	18.302.816.485

- Theo Quyết định số 5701/QĐ-HCM-KĐT ngày 11/08/2025 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang có khoản nợ tiền thuế bị áp dụng biện pháp cưỡng chế với số tiền 26.456.979.565 đồng, bằng hình thức phong tỏa tài khoản và ngừng sử dụng hóa đơn trong thời gian từ ngày 11/08/2025 đến ngày 11/08/2026. Đây là khoản nợ tồn đọng kéo dài qua nhiều năm và nhiều nhiệm kỳ quản lý, ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty. Mặc dù Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã có nêu kế hoạch và phương án xử lý, tuy nhiên việc giải quyết dứt điểm khoản nợ này chưa thể thực hiện trong năm tài chính do đây là vấn đề tồn tại kéo dài từ nhiều năm trước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương, tiền công

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
702.379.878	1.080.117.766
702.379.878	1.080.117.766

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí lãi vay
- Chi phí lãi nhập nguyên liệu hàng hoá
- Chi phí khác
- Chi phí kiểm toán
- Chi phí trợ cấp thôi việc
- Chi phí lương, quà thưởng Tết

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.570.524.540	5.999.509.260
3.326.400	3.326.400
4.695.000	4.695.000
69.444.444	75.000.000
162.311.936	-
307.059.234	-
8.117.361.554	6.082.530.660

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1 Phải trả khác ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Cổ phần trả chậm của CBCNV
 - + Lê Văn Thành
 - + Công ty TNHH Osaka Quý Long
 - + Lãi quá hạn, phạt các Ngân hàng theo xác nhận
 - + Lãi phạt chậm nộp BHXH theo thông báo
 - + Khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
402.483.995	333.278.637
4.558.618.897	4.386.195.591
1.033.316.028	1.033.316.028
8.691.018.730	5.012.683.182
411.950.000	411.950.000
2.202.537.250	2.202.537.250
1.263.841.714	1.317.210.360
2.707.427.502	-
536.186.715	-
1.569.075.549	1.080.985.572
14.685.437.650	10.765.473.438

16.2 Phải trả khác dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.680.000.000	1.767.000.000
1.680.000.000	1.767.000.000

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1. Ngắn hạn	21.922.809.412	-	10.941	130.838.000	22.053.636.471	-
17.1.1. Vay ngắn hạn	21.922.809.412	-	10.941	130.838.000	22.053.636.471	-
a. Ngân hàng	5.631.020.111	-	10.941	70.838.000	5.701.847.170	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh HCM	4.086.948.786	-			4.086.948.786	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh SGD 2	1.544.071.325	-	10.941	70.838.000	1.614.898.384	-
b. Tổ chức	5.284.633.939	-		40.000.000	5.324.633.939	-
+ Công ty TNHH Toa Vina	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	2.884.633.939	-	-	40.000.000	2.924.633.939	-
+ Công ty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	400.000.000	-	-		400.000.000	-
17.1.2. Vay dài hạn đến hạn trả	11.007.155.362	-	-	20.000.000	11.027.155.362	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TP.HCM	11.007.155.362	-	-	20.000.000	11.027.155.362	-
17.2. Dài hạn						
Cộng	21.922.809.412		10.941	130.838.000	22.053.636.471	



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tất cả khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán, bao gồm các hợp đồng vay như sau:

- (a) Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số LAV190075002/2000 ngày 26/07/2019 với hạn mức vay là 5 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng và được quy định trong từng khế ước.
- (b) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng số 22528.19.103.1142594.TD ngày 22/07/2019 với hạn mức cho vay 3 tỷ đồng, lãi suất và thời hạn vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh sản xuất sản phẩm làm từ plastic.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản cố định thuộc Công ty CP Nhựa Sài Gòn gồm. Ghi nhận theo Biên bản làm việc của đơn vị và ngân hàng, Công ty kết hợp cùng ngân hàng thanh lý tài sản còn đang thế chấp tại ngân hàng làm Máy ép phun Woojin model DL1400S_IH153 để giải quyết dứt điểm khoản vay còn lại.

- (c) Khoản vay tín chấp Công Ty TNHH Toa Vina, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bao gồm hợp đồng vay:

Hợp đồng số	Ngày hiệu lực	Dư nợ gốc tại 31/12/2025	Thời hạn vay	Lãi suất
- Hợp đồng số 02032020	02/03/2020	500.000.000	Thoả thuận	3%/tháng
- Hợp đồng số 17022020	17/02/2020	1.500.000.000	Thoả thuận	2%/tháng
Cộng		2.000.000.000		

- (d) Khoản vay tín chấp Công Ty TNHH Tân Phúc Hồng theo biên bản thoả thuận ngày 24/04/2019 số BBTT/04/19/001 với số tiền vay 6 tỷ đồng, hoàn trả trong 180 ngày kể từ thời điểm nhận tiền với lãi suất 9%/năm và lãi suất trả chậm 0,022%/ngày.
- (e) Khoản vay tín chấp Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương theo công văn ngày 24/05/2019 số 06/NSG-KT với số tiền vay là 500 triệu đồng, hoàn trả trước ngày 15/07/2019 với lãi 10%/năm và lãi suất trả chậm 0,2%/tháng. Số dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 400.000.000 đồng.
- (f) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 031/2014-HĐTDDA/NHCT920-SAIGON PLASTIC JSC ngày 25/06/2014. Tổng số tiền vay 57 tỷ đồng. Mục đích vay là mua máy móc thiết bị, đầu tư xây dựng mới nhà xưởng, nâng cấp mở rộng cơ sở 50A Phú Định, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay theo điều chỉnh từng thời điểm của ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất số 19, 79 tọa lạc tại 50A Phú Định, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh.

+ Máy ép phụ Woojin model DL 3500/4500S_1H10002 với nguyên giá là 33.495.648.096 đồng và các máy móc khác như : hệ thống tay robot lấy sản phẩm, 1 bộ cầu trục đầm đôi, máy tay robot 3 servo, hệ thống khuôn nắp bình, khuôn thân bình và khuôn ky, Khuôn ly nhựa ABS, Khuôn thùng rác 660 lít, Bơm thủy lực.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(101.864.487.885)	(12.447.618.790)
- Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	(9.759.132.938)	(9.759.132.938)
Số dư đầu năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(111.623.620.823)	(22.206.751.728)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	(10.124.240.573)	(10.124.240.573)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(121.747.861.396)	(32.330.992.301)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn
- Cổ đông khác

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
45,00%	38.876.000.000	38.876.000.000
55,00%	47.516.080.000	47.516.080.000
100%	86.392.080.000	86.392.080.000

c. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Số cuối năm	Số đầu năm
8.639.208	8.639.208
8.639.208	8.639.208
8.639.208	8.639.208

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Cổ tức đã trả

: Không phát sinh

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.609.881.304	4.579.497.809
6.609.881.304	4.579.497.809

19.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản

a. Khuôn mẫu

- Khuôn thùng Wip box lớn
- Khuôn thùng Wip box nhỏ
- Khuôn thùng quân y
- Khuôn nắp thùng sơn

Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
Bộ	1	Tốt
Bộ	1	Tốt
Bộ	1	Tốt
Bộ	1	Tốt

b. Nguyên liệu

- Nhựa TPU - cam
- Nhựa tái sinh đỏ đậm
- Nhựa PA đen

Kg	100	Tốt
kg	6510	Tốt
Kg	1286	Tốt

19.3. Ngoại tệ các loại

- + Dollar Mỹ (USD)

Số cuối năm	Số đầu năm
\$ 250,00	\$ 250,00

19.4. Nợ khó đòi đã xử lý

: Không phát sinh

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán sản phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công
- Doanh thu khai thác mặt bằng

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.789.346.154	7.329.314.468
2.758.362.507	-
5.644.386.443	3.548.768.451
12.192.095.104	10.878.082.919

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem mục VIII.3

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hoá
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn cho thuê kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.937.035.562	10.320.570.772
3.563.591.433	-
4.574.139.738	1.648.641.560
11.074.766.733	11.969.212.332

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
181.936	153.322
744.327	-
926.263	153.322

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.571.015.280	1.581.511.666
1.571.015.280	1.581.511.666

5 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý phế liệu
- Thu nhập từ khoản không phải trả
- Các khoản thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	269.150.000
5.598.550	-
102.882.592	2.008
108.481.142	269.152.008

6 . CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí bị phạt
- Các khoản chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	220.789.832
2.245.860.528	286.647.861
631.575.566	-
2.877.436.094	507.437.693

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
7.1 Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	506.195.062	631.109.610
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	52.703.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.379.318	141.829.782
- Chi phí bằng tiền khác	47.023.344	218.440.076
Cộng	881.597.724	1.044.083.192

7.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	1.597.909.070	232.963.320
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.145.268.958	1.551.111.199
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.815.415	1.158.451.390
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.299.825	2.861.750.394
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.327.798.531	-
- Chi phí bằng tiền khác	319.835.452	-
Cộng	6.020.927.251	5.804.276.304

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.124.240.573)	(9.759.132.938)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	6.240.065.519	1.930.259.566
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.240.065.519	1.930.259.566
Các chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.877.436.094	286.647.861
Chi phí dự phòng	1.327.798.531	-
Chi phí phải trả	2.034.830.894	1.643.611.705
- Tổng thu nhập chịu thuế	(3.884.175.054)	(7.828.873.372)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.124.240.573)	(9.759.132.938)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.639.208	8.639.208
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.172)	(1.130)

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Không phát sinh

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng : không phát sinh

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm : không phát sinh

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	90.838.000	659.932.361
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	40.000.000	-
Cộng	130.838.000	659.932.361

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Các khoản nợ tiềm tàng

Ông Lê Văn Thành yêu cầu Công ty giao nhà đất tại địa chỉ số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh hoặc hoàn trả số tiền 23.003.000.000 đồng và tiền lãi theo văn bản ngày 15/04/2021 do Ông Thành đã trúng thầu trong cuộc đấu thầu nhà đất tại địa chỉ nêu trên được Công ty tổ chức.

2 . Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, phụ trách kế toán được hưởng trong năm như sau

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Ông Phạm Thanh Phong	Tổng Giám đốc	214.108.552	63.907.600
- Bà Phạm Thị Thương	Phó Tổng Giám đốc	143.479.240	
- Ông Cao Văn Sang	Nguyên Thành viên HĐQT	-	92.618.000
- Ông Lê Điền Trung	Thành viên HĐQT	-	43.285.585
- Bà Đặng Thị Bích Liên	Kế toán trưởng	160.726.340	43.285.585
- Bà Mai Cẩm Xuân	Nguyên phụ trách kế toán	-	108.644.046
Cộng		518.314.132	351.740.816

b. Bên liên quan khác

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Quan hệ

Cổ đông lớn

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ông Phạm Thanh Phong cho mượn tiền thanh toán lương
Hoàn trả tiền mượn Ông Phạm Thanh Phong

Năm 2025

Năm 2024

150.000.000

150.000.000

-

-

Số dư các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan

31/12/2025

31/12/2024

i. Công nợ phải thu

-

-

ii. Công nợ phải trả

100.740.000

100.740.000

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

100.740.000

100.740.000

4. Công cụ tài chính

Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

5. Hoạt động liên tục của Công ty

Công ty tồn đọng một số vấn đề không chắc chắn, trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TPHCM

Công ty nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 280/QĐ-CCTHADS ngày 10/10/2023 của Chi Cục thi Hành án Dân sự Quận 8 liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TPHCM. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả cho ngân hàng số tiền gốc 11.337.155.362 VND và lãi quá hạn.

- Khoản vay Công ty TNHH Tân Phúc Hồng

Công ty nhận được Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 351/QĐ-CCTHADS ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 5 về việc Công ty CP Nhựa Sài Gòn có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Tân Phúc Hồng số tiền thiếu gồm gốc 4.206.658.375 VND và lãi chậm nhất đến ngày 10/03/2021.

- Công nợ phải trả Ông Lê Văn Thành

Căn cứ theo Biên bản hợp ngày 20/06/2019 giữa Công ty CP Nhựa Sài Gòn và Ông Lê Văn Thành về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất tại mặt bằng số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh. Theo Biên bản hợp hai bên thống nhất huỷ bỏ giao dịch chuyển nhượng tài sản gắn liền và quyền thuê đất tại mặt bằng trên, theo đó Công ty CP Nhựa Sài Gòn phải hoàn trả cho Ông Lê Văn Thành số tiền theo hợp đồng là 23.003.000.000 VND và lãi trả chậm theo lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Sài Gòn từ ngày nhận khoản vay 27/12/2017 theo thư xác nhận tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 Công ty vẫn chưa thanh toán khoản nợ này.

- Theo Quyết định số 5701/QĐ-HCM-KĐT ngày 11/08/2025 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang có khoản nợ tiền thuế bị áp dụng biện pháp cưỡng chế với số tiền 26.456.979.565 đồng, bằng hình thức phong tỏa tài khoản và ngừng sử dụng hóa đơn trong thời gian từ ngày 11/08/2025 đến ngày 11/08/2026. Đây là khoản nợ tồn đọng kéo dài qua nhiều năm và nhiều nhiệm kỳ quản lý, ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty. Mặc dù Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã có nêu kế hoạch và phương án xử lý, tuy nhiên việc giải quyết dứt điểm khoản nợ này chưa thể thực hiện trong năm tài chính do đây là vấn đề tồn tại kéo dài từ nhiều năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm 2025 là âm (10.124.240.573) VND dẫn đến khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 của Công ty là âm (121.747.861.394) đồng, đồng thời khoản lỗ lũy kế đã vượt vốn điều lệ là âm (32.330.992.299) đồng. Bên cạnh đó chỉ số thanh toán ngắn hạn của công ty nhỏ hơn 1; Các khoản vay ngắn hạn, nợ quá hạn và tiền lãi vay đã quá hạn thanh toán với giá trị lần lượt là 21.922.809.412 đồng; 23.003.000.000 đồng; 7.570.524.540 đồng. Những chỉ tiêu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động liên tục của công ty trong tương lai.

Các điều kiện trên cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty sẽ hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

6 . Vấn đề khác

- Năm 2024, Công ty đã tiến hành kiểm kê 100% hàng hoá tồn kho và tính toán hàng nhập xuất kho theo từng phiếu nhập và phiếu xuất kho theo phương pháp bình quân theo tháng, đối chiếu với bảng kê hàng bán phòng kinh doanh để xác định giá trị hàng tồn kho thực tế, giá vốn hàng bán và giá trị tồn kho đầu kỳ, trong đó Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho thiếu hụt (lũy kế từ nhiều năm) theo ước tính kế toán là 5.284.485.220 đồng và hạch toán "tài sản thiếu chờ xử lý". Hiện Công ty sẽ trình Đại hội cổ đông năm 2025 phương án xử lý.

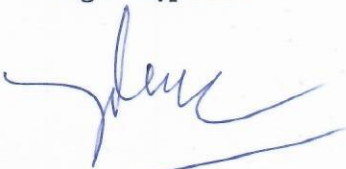
- Đối với tài sản cố định khi kiểm kê thực tế, do có sự thay đổi phần mềm kế toán và tài sản cố định thực tế lẫn lộn giữa tài sản là các khuôn gia công ký gửi và không có đánh số tham chiếu nên có sự khác biệt giữa tài sản theo biên bản kiểm kê và tài sản tính khấu hao của phần mềm. Đơn vị vẫn chưa khắc phục tình trạng nêu trên.

- Đối với việc ghi nhận doanh thu, Công ty đã đối chiếu từng phiếu nhập kho và phiếu xuất kho thành phẩm trong kỳ, đối chiếu với phòng kinh doanh để xác định doanh thu bán trong kỳ cũng như hàng hoá nhập xuất trong kỳ để ghi nhận đầy đủ theo số thực tế. Do có sự cưỡng chế nợ thuế và cưỡng chế hoá đơn thì việc ghi nhận doanh thu khai thuế giá trị gia tăng và doanh thu sổ sách có sự khác biệt vì lý do nêu trên.


7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) với ý kiến ngoại trừ.

Người lập biểu

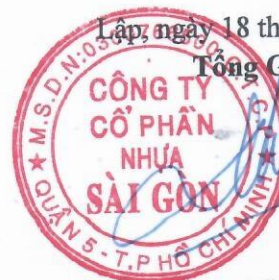

Lê Thị Hồng Diệp

Kế toán trưởng


Đặng Thị Bích Liên

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc




Phạm Thanh Phong